

Số: 5621483

|                                  | FRONTIER K200SD 4WD - Thùng kín - Tôn kẽm                                                       | TOWNER E V2.7 - 2S                                                                                                                                                |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>             | <b>521.700.000đ</b>                                                                             | <b>512.000.000đ</b>                                                                                                                                               |
| <b>KÍCH THƯỚC:</b>               |                                                                                                 |                                                                                                                                                                   |
| Kích thước tổng thể(DxRxC)       | 4.780 x 1.825 x 2.265 mm                                                                        | 4.800 x 1.690 x 2.000 mm                                                                                                                                          |
| Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC) | 1.750 x 1.670 x 1.400 mm (4,09 m³)                                                              | 2.930 x 1.505 x 1.340 mm (5.9 m³ )                                                                                                                                |
| Chiều dài cơ sở                  | 2.415 mm                                                                                        | 3.135 mm                                                                                                                                                          |
| Vết bánh xe trước/sau            | 1.490 / 1.340 mm                                                                                | 1.442/ 1.455 mm                                                                                                                                                   |
| <b>KHỐI LƯỢNG:</b>               |                                                                                                 |                                                                                                                                                                   |
| Khối lượng bản thân              | 2.155 kg                                                                                        | 1.575 kg                                                                                                                                                          |
| Khối lượng chở cho phép          | 950 kg                                                                                          | 945 kg                                                                                                                                                            |
| Khối lượng toàn bộ               | 3.495 kg                                                                                        | 2.650 kg                                                                                                                                                          |
| Khối lượng kéo theo              | -                                                                                               |                                                                                                                                                                   |
| Số chỗ ngồi                      | 6                                                                                               | 02                                                                                                                                                                |
| <b>ĐỘNG CƠ:</b>                  |                                                                                                 |                                                                                                                                                                   |
| Tên động cơ                      | HYUNDAI - D4CB                                                                                  | INOVANCE - TZ180XS146                                                                                                                                             |
| Loại động cơ                     | Diesel, 04 kỳ, 04 xilanh thẳng hàng, tăng áp,phun nhiên liệu trực tiếp điều khiển điện tử (ECU) | Động cơ điện - Pin CATL Lithium - Dung lượng pin 41.86 kWh - Quãng đường di chuyển 1 lần sạc 300km - Định mức sạc 2C - Thời gian sạc nhanh DC (20% → 80%) 18 phút |
| Dung tích xi lanh                | 2.497 cc                                                                                        | -                                                                                                                                                                 |
| Công suất cực đại/ tốc độ quay   | 130 / 3.800 Ps/(vòng/phút)                                                                      | 75 kW/rpm                                                                                                                                                         |
| Mô men xoắn/ tốc độ quay         | 255 / 1.500~3.500 N.m/(vòng/phút)                                                               | 180 Nm/rpm                                                                                                                                                        |
| <b>TRUYỀN ĐỘNG:</b>              |                                                                                                 |                                                                                                                                                                   |
| Ly hợp                           | 01 đĩa, ma sát khô, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không                                       | -                                                                                                                                                                 |
| Hộp số                           | HYUNDAI DYMOS M6AR1 (06 số tiến, 01 số lùi)                                                     | -                                                                                                                                                                 |
| Tỷ số truyền                     | ih1=4,271; ih2=2,248; ih3=1,364; ih4=1,000; ih5= 0,823; ih6= 0,676; iR=3,814                    | -                                                                                                                                                                 |
| <b>HỆ THỐNG PHANH:</b>           |                                                                                                 |                                                                                                                                                                   |
| Hệ thống phanh                   | Thủy lực, Trước đĩa/Sau tang trống, trợ lực chân không                                          | Trước đĩa, sau tang trống, Thủy lực, trợ lực chân không, có ABS, EBD / Phanh tay điện tử (EPB)                                                                    |
| <b>HỆ THỐNG TREO:</b>            |                                                                                                 |                                                                                                                                                                   |
| Trước                            | Độc lập, thanh xoắn, thanh cân bằng, giảm chấn thủy lực                                         | Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực                                                                                                                            |
| Sau                              | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực                                                          | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực                                                                                                                            |
| <b>LỐP XE:</b>                   |                                                                                                 |                                                                                                                                                                   |
| Trước/Sau                        | 195R15C                                                                                         | 195/70R15C                                                                                                                                                        |
| <b>ĐẶC TÍNH:</b>                 |                                                                                                 |                                                                                                                                                                   |
| Khả năng leo dốc                 | 65,2 %                                                                                          | 27.2 %                                                                                                                                                            |
| Bán kính quay vòng nhỏ nhất      | 6 m                                                                                             | 6.5 m                                                                                                                                                             |
| Tốc độ tối đa                    | 110 km/h                                                                                        | 115 km/h                                                                                                                                                          |
| Dung tích thùng nhiên liệu       | 60 lít                                                                                          | -                                                                                                                                                                 |
| <b>HỆ THỐNG LÁI:</b>             |                                                                                                 |                                                                                                                                                                   |

Hệ thống lái

Thanh răng – bánh răng, trợ lực thủy lực

Bánh răng – Thanh răng, cơ khí, trợ lực  
điện